

Bản án số: 49/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16-7-2024

“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phan Thành Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Hoàng.

2. Ông Nguyễn Văn Thế.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại Phòng xử án Toà án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 59/2024/TLST-HNGĐ ngày 11/3/2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/6/2024, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện U, tỉnh Kiên Giang. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Đinh Thị L, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số I, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Văn H trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà Lê quen b nhau thông qua mai mối và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1989. Đến 31/12/1990, ông H và bà L đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện L đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông H và bà Lê c sống hạnh phúc đến khoảng năm 1992 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung

nên dẫn đến thường xuyên cự cãi. Ông H đã về sinh sống tại ấp V, xã V, huyện U, tỉnh Kiên Giang và từ đó ông H với bà L đã sống ly thân với nhau từ năm 1992 cho đến nay. Do đó, ông H không còn tình cảm gì với bà Lê nên yêu cầu được ly hôn với bà L.

+ Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông H với bà L có 01 người con chung tên Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1989, do anh V1 đã thành niên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của pháp luật nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Ông H với bà L không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn Đinh Thị L:* Bà L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, bản phô tô đơn khởi kiện của nguyên đơn cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện. Đồng thời, Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ bà L để tiến hành làm việc, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; không có ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

- *Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, đối với bị đơn không chấp hành sự triệu tập của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Qua quá trình tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

+ Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn H với bà Đinh Thị Lê ly h. Về con chung: Do Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1989 đã thành niên nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Xét thấy, nguyên đơn Nguyễn Văn H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và bị đơn Đinh Thị L đã được triệu tập hợp

lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Ông H và bà Lê kết h1 năm 1989 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L vào ngày 31/12/1990 theo quy định của pháp luật, nên hôn nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Ông H cho rằng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa ông H với bà L là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên dẫn đến thường xuyên cự cãi. Ông H đã về sinh sống tại ấp V, xã V, huyện U, tỉnh Kiên Giang và từ đó ông H với bà L đã sống ly thân với nhau từ năm 1992 cho đến nay (32 năm). Trong thời gian sống ly thân, ông H với bà L không có giải pháp hàn gắn lại được tình cảm với nhau.

Xét thấy, giữa ông H với bà L là có phát sinh mâu thuẫn. Điều này được thể hiện thông qua việc: Trong suốt quá trình làm việc, mặc dù Tòa án đã kiên trì hòa giải, động viên nhiều lần để ông H với bà L hàn gắn lại tình cảm, đoàn tụ, nhưng ông H vẫn cương quyết xin ly hôn với bà L. Mặt khác, kể từ khi ông H nộp đơn khởi kiện đến nay, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà L để nhằm tiến hành hòa giải, động viên để ông H với bà L có thể hàn gắn, đoàn tụ và chung sống lại với nhau, nhưng bà Lê l không chấp hành sự triệu tập của Tòa án. Điều đó chứng tỏ rằng, bà L đã không có ý định muốn hàn gắn lại tình cảm với ông H. Ngoài ra, ông H với bà L đã sống ly thân với nhau từ năm 1992 đến nay (32 năm), mà các bên vẫn không có giải pháp để hàn gắn lại tình cảm, để đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy, mâu thuẫn giữa ông H với bà L là thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không thể đạt được.

Chính vì vậy, việc ông H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà L đã thỏa mãn các điều kiện về căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Đối với Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1989 đã thành niên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông H không yêu cầu giải quyết; còn bà L vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý cho đến khi xét xử và cũng không có văn bản ý kiến hoặc yêu cầu phản tố để chia tài sản chung và nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là đảm bảo quyền tự quyết và định đoạt của đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn và không thuộc trường hợp không phải chịu hoặc miễn, giảm án phí theo quy định tại các điều 11, 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông H và bà L đều vắng mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật H1 và nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

1.1. Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn H được ly hôn với bà Đinh Thị Lê

1.2. Về con chung: Không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí và tạm ứng án phí: Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ từ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông H đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003669, ngày 08/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Ông H đã thực hiện xong.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H và bà Đinh Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- UBND xã Tân Mỹ¹;
- Các đương sự;
- Lưu: HSV, VT (Nh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thành Nhân

¹ Đăng ký ngày 31/12/1990; Số 30.